

BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ



Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ - Bộ Công Thương

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84.24.2220.5376

Email: vuaumy.moit@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

Facebook: www.fb.com/vuthitruongchauauchauumy

THÔNG TIN XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU
NGÀNH HÀNG RAU QUẢ

ISBN: 978-604-311-086-9



9 786043 110869

ẤN PHẨM KHÔNG BÁN



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

I. HIỆN TRẠNG NGÀNH HÀNG

1. Năng lực cung ứng của Việt Nam

Là một nước nhiệt đới gió mùa, thổ nhưỡng đa dạng. Việt Nam có nhiều lợi thế về sản xuất và xuất khẩu các loại rau quả nhiệt đới.

Trong nhóm ngành nông sản, rau quả cũng là một trong những ngành hàng có bứt phá tốt nhất về năng lực sản xuất trong 5 năm trở lại đây.

Diện tích trồng rau quả liên tục tăng trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng bình quân 6%/năm.

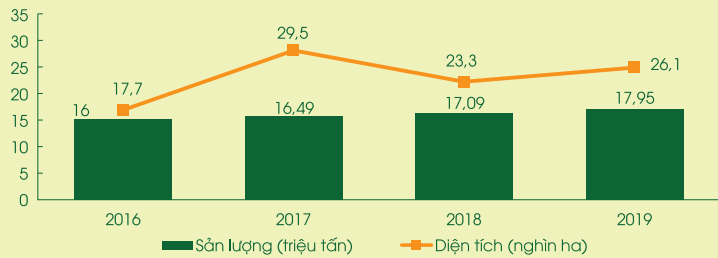
Tỷ lệ diện tích áp dụng VietGap, Global Gap có xu hướng tăng, trong đó khoảng 5-10% diện tích trồng áp dụng Global Gap.

Rau: Diện tích và sản lượng rau củ có xu hướng tăng

Năm 2019, sản lượng rau các loại đạt 17,95 triệu tấn, tăng 855,3 nghìn tấn; diện tích tăng 26,1 nghìn ha.

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG RAU CÁC LOẠI CỦA VIỆT NAM

(Nguồn: Theo số liệu Tổng cục Thống kê)

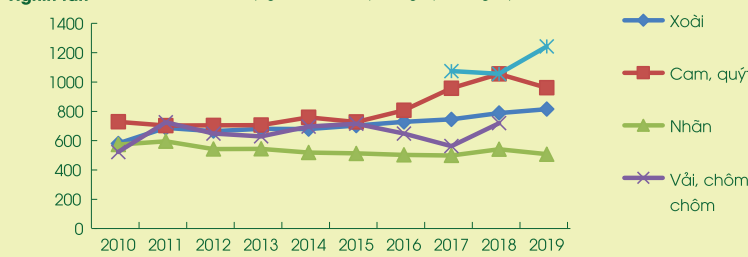


Quả: Nhóm cây ăn quả đạt sản lượng thu hoạch tăng khá, gồm các cây có múi, xoài và thanh long nhờ thị trường tiêu thụ ổn định

Diện tích trồng cây ăn quả tăng, đến năm 2019, diện tích nhóm cây ăn quả đạt 1.049,6 nghìn ha, tăng 5,7%.

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ LOẠI QUẢ CHÍNH CỦA VIỆT NAM

(Nguồn: Theo số liệu Tổng cục Thống kê)



Sản phẩm chế biến:

Theo Hiệp hội Rau quả Việt Nam, ngành rau quả Việt Nam hiện có khoảng 150 cơ sở chế biến quy mô công nghiệp với công suất chế biến khoảng 1 triệu tấn sản phẩm/năm. Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng công suất thiết kế chỉ đạt 56% do thiếu vùng nguyên liệu tập trung đạt yêu cầu chất lượng. Riêng khu vực phía Nam có khoảng 80 cơ sở chế biến quy mô công nghiệp. Ngoài ra, còn có hàng ngàn cơ sở chế biến quy mô nhỏ.



Trong vài năm gần đây, lĩnh vực chế biến rau quả khởi sắc nhờ có sự đầu tư lớn của các tập đoàn như Vingroup, T&T, LaviFoods, Đồng Giao... với các nhà máy chế biến hiện đại công suất 150.000 tấn sản phẩm/năm. Tuy nhiên, đây vẫn là phân khúc có dư địa phát triển rất lớn, một mặt do nhu cầu của thị trường cao, mặt khác do trình độ chế biến sâu của Việt Nam vẫn còn hạn chế so với thế giới và khu vực.

2. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam

Kim ngạch xuất khẩu rau quả có xu hướng tăng đáng kể

Mặc dù đã chững lại trong năm 2019 nhưng tính chung 5 năm trở lại đây, rau quả là nhóm hàng nông sản có bứt phá lớn nhất về kim ngạch xuất khẩu, từ mức 2,4 tỷ USD vào năm 2016 lên gần 3,8 tỷ USD như hiện nay.

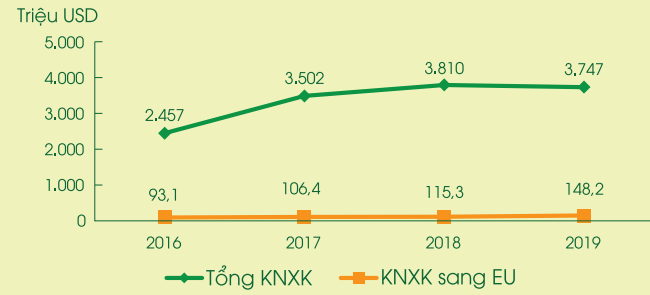
Hiện EU là thị trường xuất khẩu rau quả lớn thứ 4 của Việt Nam. Tuy nhiên, rau quả Việt Nam xuất khẩu vào EU cơ bản vẫn là sản phẩm tươi thô, sơ chế; sản phẩm đã qua chế biến sâu rất ít nên giá trị gia tăng chưa cao

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang EU liên tục tăng trong những năm gần đây, thậm chí năm 2019 khi xuất khẩu rau quả chung của cả nước sụt giảm thì thị trường này vẫn duy trì mức tăng 2 con số. Tuy nhiên, EU mới chỉ chiếm tỷ trọng khiêm tốn 3,95% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước.

Năm 2019, hàng rau quả của Việt Nam đã xuất khẩu sang 17 trên 27 thị trường trong khối EU; trong đó đạt kim ngạch xuất khẩu lớn sang các nước: Hà Lan (79,8 triệu USD); Pháp (28,73 triệu USD); Đức (18,65 triệu USD); Tây Ban Nha (12,08 triệu USD); Italia (11,24 triệu USD); Bỉ (8,25 triệu USD); Ba Lan (3,52 triệu USD); Bồ Đào Nha (1,17 triệu USD); Đan Mạch (1,05 triệu USD).

XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM SANG EU TRONG XU HƯỚNG TĂNG

(Nguồn: Theo số liệu Tổng cục Hải quan)



Chủng loại xuất khẩu ngày càng đa dạng, trong đó nhóm trái cây và các loại hạt đạt giá trị kim ngạch cao nhất

Kim ngạch xuất khẩu nhóm trái cây và các loại hạt sang EU năm 2019 đạt 86,15 triệu USD, tăng 0,6% so với năm 2018. Trong đó, 10 loại trái cây và hạt có kim ngạch xuất khẩu lớn sang thị trường EU gồm: chanh leo, hạnh nhân, thanh long, chanh, xoài, dưa, hạt dẻ cười, bưởi, hạt macadamia, chôm chôm.

Xuất khẩu sản phẩm chế biến tăng mạnh

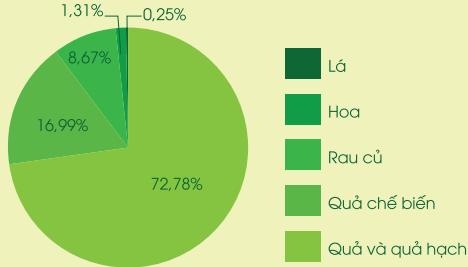
Đối với nhóm sản phẩm chế biến, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU trong năm 2019 đạt 62,81 triệu USD, tăng 32% so với năm 2018. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các mặt hàng đã qua chế biến gồm: nước chanh leo, nước lặc tiên, hạt óc chó tẩm ướp, hạnh nhân tẩm ướp, nước dừa, nước dưa, dưa chuột dầm dấm đóng chai thủy tinh, cơm dừa sấy khô,...



Đối với nhóm hàng rau củ, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU năm 2019 đạt 14,91 triệu USD, tăng 5,3% so với năm 2018. Trong đó, Việt Nam tập trung xuất khẩu các mặt hàng như bắp, nấm rơm, gừng, khoai môn, sắn, khoai lang, nấm hương, mướp nhĩ, ớt xanh, ớt,...

CƠ CẤU CHỦNG LOẠI RAU HOA QUẢ XUẤT KHẨU
CỦA VIỆT NAM NĂM 2019

(Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan)



BẢNG 1: CHỦNG LOẠI RAU QUẢ VÀ SẢN PHẨM CHẾ BIẾN XUẤT KHẨU
SANG THỊ TRƯỜNG EU NĂM 2019

(Nguồn: Theo số liệu Tổng cục Hải quan)

Chủng loại	Tổng KNKK		KNKK sang EU		Tỷ trọng của EU trong tổng KNKK (%)	
	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Năm 2018	Năm 2019
Tổng	3.810.419	-8,3	166.624	11,2	3,6	4,4
Quả và quả hạch	2.753.932	-8,3	86.148	0,6	2,9	3,1
Thanh long	1.250.698	-1,5	11.626	-2,4	0,9	0,9
Sầu riêng	283.595	-5,8	196	147,7	0,0	0,1
Xoài	224.299	4,7	5.999	0,8	2,8	2,7
Chuối	171.085	56,3	206	-37,9	0,3	0,1
Mãng cụt	167.762	-2,4	210	27,1	0,1	0,1
Nhãn	142.270	-57,6	230	424,7	0,0	0,2
Mít	101.052	40,4	310	22,7	0,4	0,3
Dừa	94.655	-13,9	4.183	35,4	2,8	4,4
Dưa hấu	57.994	-34,7	10	-68,4	0,0	0,0
Chanh	43.661	-16,6	11.424	0,4	21,7	26,2
Hạnh nhân	42.894	-8,0	18.645	-1,7	40,7	43,5
Vải	41.822	-6,6	64	-77,0	0,6	0,2
Chanh leo	28.303	-41,9	20.056	11,0	37,1	70,9
Chôm chôm	24.196	-12,6	1.494	-36,6	8,5	6,2
Ốc chó	15.862	530,0	944	-37,0	59,5	6,0
Hạt dẻ cười	15.255	-30,6	3.326	-27,6	20,9	21,8
Macadamia	14.906	-13,9	2.258	86,6	7,0	15,1
Ổi	5.731	-0,7	332	-23,8	7,6	5,8
Cau	5.401	-52,9	3	-45,3	0,0	0,1
Bưởi	4.819	-4,9	3.006	25,6	47,2	62,4
Thảo quả	3.690	-70,4	18	0,9	0,1	0,5
Trái cây	2.575	-6,7	25	-54,4	2,0	1,0

Chủng loại	Tổng KNKK		KNKK sang EU		Tỷ trọng của EU trong tổng KNKK (%)	
	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Năm 2018	Năm 2019
Dứa	2.573	-34,5	967	-45,3	45,0	37,6
Vú sữa	1.507	-52,4	26	-75,9	3,4	1,7
Đu đủ	1.342	35,4	406	5,5	38,8	30,2
Mãng cầu	1.077	-13,7	69	-48,6	10,8	6,4
Đuối ươi	442	204,2	-	-100,0	1,1	0,0
Hồng xiêm	415	-49,2	1	-96,3	2,5	0,2
Nhàu	394	-83,9	4	-	0,0	1,1
Tắc	353	13,5	-	-100,0	0,2	0,0
Gấc	223	32,3	31	-18,5	22,9	14,1
Mận	138	-97,7	-	-100,0	0,0	0,0
Dưa	107	-22,4	21	-	0,0	20,2
Lạc	78	-	1	-	-	1,3
Lựu	41	1.093,4	1	-82,5	100,0	1,5
Sa kê	31	63,1	30	81,9	87,9	98,0
Quả chế biến	642.918	17,5	62.808	32,0	8,7	9,8
Chanh leo	70.948	122,4	28.214	102,3	43,7	39,8
Hạnh nhân	47.819	50,3	3.497	318,1	2,6	7,3
Cơ m dừa	44.886	-40,4	1.733	-62,8	6,2	3,9
Xoài	34.696	63,9	418	-4,5	2,1	1,2
Trái cây	33.672	104,4	671	0,1	4,1	2,0
Dưa chuột	25.471	-2,9	1.835	0,1	7,0	7,2
Cà tím	19.136	26,2	2	-72,6	0,1	0,0
Dứa	19.030	-13,8	2.129	-46,2	17,9	11,2
Dừa	18.400	15,6	2.248	21,7	11,6	12,2
Nho	14.901	263,0	17	-	0,0	0,1
Mãng cầu	11.886	32,4	1.546	-38,4	28,0	13,0
Ốc chó	11.671	27,1	3.812	55,5	26,7	32,7
Rau củ	11.528	-27,1	400	-8,0	2,7	3,5
Mít	11.344	-15,5	197	-36,1	2,3	1,7
Ngô	10.376	-0,9	1.046	-9,7	11,1	10,1
Thạch	10.242	-17,9	178	189,4	0,5	1,7
Khoai tây	10.019	36,1	1.095	-2,7	15,3	10,9
Nước lặc tiên	9.048	67,0	5.342	60,3	61,5	59,0
Mứt	7.870	-2,2	131	-48,2	3,1	1,7
Khoai lang	7.021	11,3	78	-4,6	1,3	1,1
Chuối	6.784	54,1	56	36,5	0,9	0,8
Nấm rơm	5.987	-17,7	387	-8,6	5,8	6,5
Vải	5.235	-14,2	979	-39,8	26,7	18,7
Nhãn	5.153	-60,5	1.299	2.252,0	0,4	25,2
Tắc	5.011	-36,0	186	-18,3	2,9	3,7


Chủng loại	Tổng KNKK		KNKK sang EU		Tỷ trọng của EU trong tổng KNKK (%)	
	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Năm 2018	Năm 2019
Thanh long	4,552	12,6	1,400	26,5	27,4	30,8
Tía tô	4,496	-17,1	1		0,0	0,0
Lô hội	4,046	11,9	47	-71,6	4,6	1,2
Ớt	3,532	74,0	70	-41,1	5,9	2,0
Dưa hấu	3,472	59,5	271	-15,9	14,8	7,8
Ổi	3,319	29,9	149	16,0	5,0	4,5
Gừng	3,178	43,4	1,125	-9,8	56,3	35,4
Sơ ri	2,584	-17,6	83	-61,1	6,8	3,2
Kiêu	2,266	-25,3	50	-8,2	1,8	2,2
Hành phi	2,260	-18,6	51	-49,7	3,7	2,3
Me	2,106	26,0	41	10,3	2,2	2,0
Bưởi	2,012	69,6	2		0,0	0,1
Đu đủ	2,000	75,2	352	83,6	16,8	17,6
Macadamia	1,725	648,9	-	-100,0	7,1	0,0
Cam	1,433	6,7	-	-100,0	2,1	0,0
Cà chua	1,428	-40,2	38	33,6	1,2	2,7
Rau củ	1.281	137,4	15	-77,9	12,9	1,2
Khoai môn	1,025	-10,9	12	-50,4	2,1	1,1
Cà pháo	760	12,4	191	-14,5	33,1	25,1
Cà rốt	748	-3,8	149	67,6	11,4	19,9
Măng	740	-30,2	53	17,8	4,2	7,1
Dâu	683	19,0	2	-35,0	0,4	0,2
Sen	643	157,2	35	19,2	11,7	5,4
Măng cụt	637	46,3	162	149,8	14,9	25,4
Khoai mỡ	623	567,3	1		0,0	0,1
Táo	613	13,6	17		0,0	2,7
Kim chi	560	12,0	25	12,4	4,5	4,5
Chanh	522	-51,8	3	-87,2	2,0	0,5
Tỏi	512	3,5	23	-37,3	7,4	4,5
Tỏi phi	491	-22,7	34	23,9	4,3	6,9
Lựu	372	260,5	12	59,2	7,1	3,2
Đào	364	246,7	14	179,2	4,8	3,9
Dưa gang	292	-9,7	7	-79,0	10,3	2,4
Cải	292	-14,1	9	188,5	1,0	3,3
Đậu phộng	287	-21,0	-	-100,0	0,8	0,0
Khổ qua	284	-20,0	36	24,4	8,1	12,6
Nấm	279	4,442,4	51		0,0	18,3
Củ cải	276	39,2	3	131,6	0,6	0,9
Sả	271	309,2	39	363,8	12,7	14,3
Cải thảo	256	52,0	26	-24,2	20,1	10,0


Chủng loại	Tổng KNKK		KNKK sang EU		Tỷ trọng của EU trong tổng KNKK (%)	
	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Năm 2018	Năm 2019
Nghệ	222	-15,1	4	-0,9	1,4	1,6
Nước mía	216	3,0	19	-37,7	14,9	9,0
Bí đỏ	197	63,2	4		0,0	1,8
Măng lá	135	20,0	63	-36,6	87,8	46,4
Dưa món	94	-46,0	10	8,1	5,5	11,1
Cóc	87	-28,2	3	-65,2	7,3	3,5
Dưa cải	84	110,4	5	42,5	9,5	6,4
Cải chua	75	-63,0	4	19,4	1,7	5,4
Ngó sen	57	-68,0	38	122,3	9,6	66,9
Rau củ	327,956	-37,9	14,910	5,3	2,7	4,5
Ớt	66,519	-49,1	326	64,3	0,2	0,5
Nấm hương	51,831	-60,0	424	2,868,2	0,0	0,8
Khoai lang	42,653	-32,7	514	50,6	0,5	1,2
Mộc nhĩ	25,624	-58,1	387	54,6	0,4	1,5
Nghệ	15,304	-32,6	55	-77,6	1,1	0,4
Tỏi	13,414	9,4	18	30,8	0,1	0,1
Ngô	12,831	2,4	4,151	-9,0	36,4	32,4
Đậu bắp	8,140	48,9	234	32,2	3,2	2,9
Gừng	7,808	8,4	1,584	-28,9	30,9	20,3
Sả	4,597	16,4	837	0,1	21,2	18,2
Khoai môn	4,418	0,0	927	37,8	15,2	21,0
Nấm rơm	3,915	14,6	2,734	14,4	70,0	69,8
Bắp cải	3,440	8,0	165		0,0	4,8
Bí đỏ	3,392	15,6	13	-20,0	0,6	0,4
Đậu Hà Lan	3,136	16,2	-	-100,0	0,1	0,0
Măng	2,047	-12,3	9	-86,7	3,0	0,5
Kiêu	1,927	-27,0	1	-73,0	0,2	0,1
Đền	1,861	8,2	24	-19,4	1,7	1,3
Khoai mỡ	1,678	6,2	94	-21,5	7,6	5,6
Măng khô	1,530	-45,4	11		0,0	0,7
Nấm mèo	1,501	5,8	320	25,4	18,0	21,3
Rau củ	1,304	791,5	14,910	5,3	9,680,7	1,143,1
Đậu phộng	1,273	-55,2	631	27,1	17,5	49,5
Sen	1,006	-16,8	28	85,0	1,3	2,8
Đỗ xanh	992	-75,1	383	581,6	1,4	38,6
Tía tô	939	1,1	78	161,8	3,2	8,3
Đỗ đỏ	789	-79,4	-	-100,0	0,1	0,0
Khổ qua	566	18,1	124	18,5	21,9	22,0
Đỗ đen	560	-16,7	16	-65,6	7,0	2,9
Riêng	451	24,1	212	8,4	53,8	47,0

Chủng loại	Tổng KNKK		KNKK sang EU		Tỷ trọng của EU trong tổng KNKK (%)	
	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Năm 2018	Năm 2019
Sắn	409	7,1	72	-42,2	32,5	17,5
Cà pháo	405	15,3	13	-12,1	4,1	3,1
Nấm	390	-21,6	163	1,160,2	2,6	41,7
Loại khác	336	13,5	16	83,2	3,0	4,9
Hành lá	322	138,5	56	-12,9	48,1	17,5
Dưa chuột	276	-83,7	5	27,8	0,3	2,0
Hành phi	275	8.663,6	9		0,0	3,2
Củ cải	248	-23,4	5	76,0	0,8	1,9
Khoai lang tím	248	21,6	2		0,0	0,8
Khoai tử	223	-3,5	1	-56,4	1,1	0,5
Hành tím	212	111,0	4	16,6	3,1	1,7
Hành khô	204	-30,1	2	-91,1	7,4	0,9
Mùi	174	6,5	13	321,6	1,9	7,4
Đậu đũa	172	-18,0	11	-9,8	6,1	6,7
Khoai sọ	146	-66,5	6	132,3	0,6	4,0
Su su	92	-79,1	13	41,2	2,1	14,0
Hành	75	77,0	30	204,1	23,0	39,6
Bạc hà	57	-9,1	56	-8,8	98,6	98,9
Đay	48	-49,7	7	-8,1	8,0	14,6
Hoa	49.739	7,3	78	-25,0	0,2	0,2
Lan Hồ điệp	4.410	-3,0	76	-20,1	2,1	1,7
Lá	9.623	-45,8	1.459	17,0	7,0	15,2
Lá sắn	1.600	1,2	7	-99,4	69,1	0,4
Lá khoai lang	157	279,3	4	-36,7	15,0	2,5
Lá chanh	126	94,8	29	34,3	33,9	23,4

II. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

1. Nhu cầu nhập khẩu và các nguồn cung ứng chính

 **EU là thị trường nhập khẩu rau quả rất lớn, chiếm tỷ trọng tới 45 - 50% lượng rau quả nhập khẩu của thế giới**

 **Việt Nam hiện đứng 25 trong số các nước cung ứng rau quả vào thị trường EU-27, với thị phần khiêm tốn 1% , nhưng là nước Đông Nam Á duy nhất ở trong Top 30 nước cung ứng lớn nhất rau quả vào thị trường này trong 2 năm trở lại đây**



BẢNG 2: TOP 30 NƯỚC CUNG ỨNG RAU QUẢ CHO THỊ TRƯỜNG EU-27 NĂM 2019 (QUẢ, HẠT, RAU CỦ VÀ SẢN PHẨM CHẾ BIẾN - MÃ HS: 07, 08, 20) <small>(Nguồn: Theo số liệu Trademap)</small>					
STT	Thị trường	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Thị phần/Tổng KNKK (%)	
				Năm 2018	Năm 2019
	Tổng	100.491.557	-2,4	100,0	100,0
1	Tây Ban Nha	15.761.798	-2,1	15,6	15,7
2	Hà Lan	11.792.898	-0,2	11,5	11,7
3	Đức	7.134.682	1,1	6,8	7,1
4	Italia	5.963.983	-9,2	6,4	5,9
5	Bỉ	5.505.282	0,2	5,3	5,5
6	Pháp	4.365.457	-1,0	4,3	4,3
7	Hoa Kỳ	3.982.296	4,8	3,7	4,0
8	Thổ Nhĩ Kỳ	3.689.727	0,3	3,6	3,7
9	Ba Lan	2.741.470	-6,5	2,8	2,7
10	Braxin	2.778.795	-5,9	2,9	2,8
11	Nam Phi	2.058.014	-9,5	2,2	2,0
12	Marôc	2.472.534	-2,2	2,5	2,5
13	Pêru	2.172.524	4,8	2,0	2,2
14	Côxta Rica	2.105.092	-8,6	2,2	2,1
15	Chilê	1.698.311	-8,5	1,8	1,7
16	Trung Quốc	1.511.416	-2,2	1,5	1,5
17	Hy Lạp	1.453.796	-3,2	1,5	1,4
18	Côlômbia	1.361.015	-3,0	1,4	1,4
19	Anh	1.528.546	-1,1	1,5	1,5
20	Êcuado	1.382.012	-11,0	1,5	1,4
21	Bồ Đào Nha	1.157.650	-3,2	1,2	1,2
22	AI Cập	1.018.812	16,2	0,9	1,0
23	New Zealand	1.077.654	-11,5	1,2	1,1
24	Ấn Độ	932.406	-5,0	1,0	0,9
25	Việt Nam	978.029	-1,2	1,0	1,0
26	Áo	1.071.245	-7,9	1,1	1,1
27	Mêhicô	721.363	15,0	0,6	0,7
28	Israel	725.577	8,1	0,7	0,7
29	Hunggary	755.638	-6,7	0,8	0,8
30	Achentina	628.611	-29,1	0,9	0,6

(**) Ghi chú: HS 08: Trái cây và các loại hạt ăn được; HS 07: Rau ăn được và một số rễ và củ; HS 20: Chế phẩm rau, quả, hạt hoặc các bộ phận khác của cây.

BẢNG 3: NHẬP KHẨU QUẢ, HẠT, RAU CỦ VÀ SẢN PHẨM CHẾ BIẾN CỦA THỊ TRƯỜNG HÀ LAN NĂM 2019 (MÃ HS: 07, 08, 20)

(Nguồn: Theo số liệu Trademap)

STT	Quốc cung ứng	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Thị phần (%)	
				Năm 2018	Năm 2019
	Tổng	15.675.686	2,8	100,0	100,0
1	Bỉ	1.608.577	5,7	10,3	10,0
2	Tây Ban Nha	1.605.162	5,7	10,2	10,0
3	Đức	1.315.254	-0,7	8,4	8,7
4	Nam Phi	1.086.230	-4,5	6,9	7,5
5	Braxin	1.005.103	-6,0	6,4	7,0
6	Pêru	961.279	17,1	6,1	5,4
7	Chilê	662.346	-2,8	4,2	4,5
8	Hoa Kỳ	632.963	10,1	4,0	3,8
9	Côxta Rica	600.943	7,5	3,8	3,7
10	Pháp	435.223	1,5	2,8	2,8
11	Thổ Nhĩ Kỳ	339.956	-4,9	2,2	2,3
12	Italia	333.257	-5,5	2,1	2,3
13	Việt Nam	332.719	-7,1	2,1	2,3
14	Ấn Độ	320.721	7,2	2,0	2,0
15	Mêhicô	294.344	23,6	1,9	1,6

BẢNG 4: NHẬP KHẨU QUẢ, HẠT, RAU CỦ VÀ SẢN PHẨM CHẾ BIẾN CỦA THỊ TRƯỜNG PHÁP NĂM 2019 (MÃ HS: 07, 08, 20)

(Nguồn: Theo số liệu Trademap)

STT	Thị trường	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Thị phần (%)	
				Năm 2018	Năm 2019
	Tổng	13.484.241	-4,7	100,0	100,0
1	Tây Ban Nha	3.685.004	-3,0	26,5	26,1
2	Bỉ	1.508.267	-4,6	10,7	10,7
3	Hà Lan	1.238.042	-6,4	8,6	8,8
4	Marôc	1.020.283	-5,4	7,2	7,2
5	Italia	1.036.559	-7,8	7,1	7,3
6	Đức	844.722	-12,5	5,5	6,0
7	Thổ Nhĩ Kỳ	324.547	0,2	2,4	2,3
8	Hoa Kỳ	329.506	-4,7	2,3	2,3
9	Bờ Biển Ngà	219.661	14,7	1,9	1,6
10	Pêru	221.373	5,8	1,7	1,6
11	Bồ Đào Nha	205.854	12,6	1,7	1,5
12	Braxin	235.114	-10,2	1,6	1,7
13	Israel	170.635	22,9	1,6	1,2
14	Ba Lan	200.446	0,5	1,5	1,4
15	Trung Quốc	177.522	-4,5	1,3	1,3
16	Nam Phi	183.841	-13,0	1,2	1,3
17	Côxta Rica	146.143	-1,1	1,1	1,0
18	Chilê	149.926	-15,5	0,9	1,1
19	Anh	115.144	2,9	0,9	0,8
20	Pháp	106.039	1,0	0,8	0,7
21	Việt Nam	103.075	1,7	0,8	0,7

BẢNG 5: NHẬP KHẨU QUẢ, HẠT, RAU CỦ VÀ SẢN PHẨM CHẾ BIẾN CỦA THỊ TRƯỜNG ĐỨC NĂM 2019 (MÃ HS: 07, 08, 20)

(Nguồn: Theo số liệu Trademap)

STT	Thị trường	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Thị phần (%)	
				Năm 2018	Năm 2019
	Tổng	23.901.848	-4,2	100,0	100,0
1	Tây Ban Nha	4.754.409	-2,6	19,9	19,6
2	Hà Lan	4.129.644	-0,5	17,3	16,7
3	Italia	2.364.962	-11,5	9,9	10,7
4	Thổ Nhĩ Kỳ	1.240.876	2,9	5,2	4,8
5	Hoa Kỳ	1.184.495	5,0	5,0	4,5
6	Ba Lan	909.212	-10,2	3,8	4,1
7	Bỉ	810.974	-3,1	3,4	3,4
8	Pháp	655.225	-6,3	2,7	2,8
9	Braxin	630.110	-7,1	2,6	2,7
10	Áo	469.537	-3,3	2,0	1,9
11	Trung Quốc	449.081	-5,4	1,9	1,9
12	Nam Phi	411.271	-13,0	1,7	1,9
13	Côxta Rica	403.222	-6,7	1,7	1,7
14	Hy Lạp	365.857	-4,1	1,5	1,5
15	Pêru	320.914	-12,3	1,3	1,5
16	Chilê	301.419	-22,5	1,3	1,6
17	Việt Nam	300.095	0,1	1,3	1,2

BẢNG 6: NHẬP KHẨU QUẢ, HẠT, RAU CỦ VÀ SẢN PHẨM CHẾ BIẾN CỦA THỊ TRƯỜNG TÂY BAN NHA NĂM 2019 (MÃ HS: 07, 08, 20)

(Nguồn: Theo số liệu Trademap)

STT	Thị trường	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Thị phần (%)	
				Năm 2018	Năm 2019
	Tổng	6.364.088	-3,3	100,0	100,0
1	Marôc	804.859	-2,0	12,6	12,5
2	Hoa Kỳ	797.403	3,4	12,5	11,7
3	Pháp	736.017	-2,2	11,6	11,4
4	Pêru	414.609	-6,6	6,5	6,8
5	Bồ Đào Nha	411.752	2,3	6,5	6,1
6	Hà Lan	388.571	7,3	6,1	5,5
7	Bỉ	273.518	-0,7	4,3	4,2
8	Italia	251.867	14,5	4,0	3,3
9	Côxta Rica	212.450	-10,7	3,3	3,6
10	Đức	193.582	-4,2	3,0	3,1

STT	Thị trường	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Thị phần (%)	
				Năm 2018	Năm 2019
11	Braxin	163,111	-3,9	2,6	2,6
12	Chilê	160,333	-0,4	2,5	2,4
13	Mêhicô	138,829	28,8	2,2	1,6
14	Achentina	124,213	-39,5	2,0	3,1
15	Trung Quốc	114,694	-0,6	1,8	1,8
16	Thổ Nhĩ Kỳ	102,123	3,3	1,6	1,5
17	New Zealand	88,589	-14,1	1,4	1,6
18	Côlômbia	86,067	44,1	1,4	0,9
19	Anh	83,318	1,8	1,3	1,2
20	Ấn Độ	67,559	-2,5	1,1	1,1
21	Nam Phi	61,972	-20,8	1,0	1,2
22	Bờ Biển Ngà	54,737	8,7	0,9	0,8
23	Việt Nam	46.336	16,3	0,7	0,6

**BẢNG 7: NHẬP KHẨU QUẢ, HẠT, RAU CỦ VÀ SẢN PHẨM CHẾ BIẾN
CỦA THỊ TRƯỜNG ITALIA NĂM 2019 (MÃ HS: 07, 08, 20)**
(Nguồn: Theo số liệu Trademap)

STT	Thị trường	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Thị phần (%)	
				Năm 2018	Năm 2019
	Tổng	7.072.317	2,0	100,0	100,0
1	Tây Ban Nha	1.422,110	2,3	20,1	20,1
2	Pháp	641,961	6,2	9,1	8,7
3	Hà Lan	636,452	4,7	9,0	8,8
4	Đức	525,348	9,6	7,4	6,9
5	Thổ Nhĩ Kỳ	487,108	17,5	6,9	6,0
6	Mỹ	438,921	10,3	6,2	5,7
7	Bỉ	244,630	5,3	3,5	3,4
8	Chilê	228,632	7,6	3,2	3,1
9	Côtxta Rica	225,699	1,3	3,2	3,2
10	Trung Quốc	195,440	12,6	2,8	2,5
11	Êcuado	171,471	-28,9	2,4	3,5
12	Hy Lạp	150,105	12,4	2,1	1,9
13	Côlômbia	134,983	-1,5	1,9	2,0
14	Ai Cập	128,928	28,8	1,8	1,4
15	Achentina	114,821	-29,3	1,6	2,3
16	Áo	100,599	-12,6	1,4	1,7
17	Ba Lan	99,258	-5,2	1,4	1,5

STT	Thị trường	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Thị phần (%)	
				Năm 2018	Năm 2019
18	Nam Phi	75,904	-12,5	1,1	1,3
19	Bồ Đào Nha	73,732	-5,6	1,0	1,1
20	Rumani	67,616	-12,0	1,0	1,1
21	Tuynidi	55,064	22,2	0,8	0,7
22	Slovenia	49,678	10,8	0,7	0,6
23	Bungari	49,440	-21,1	0,7	0,9
24	Việt Nam	49.401	-8,6	0,7	0,8

**BẢNG 8: NHẬP KHẨU QUẢ, HẠT, RAU CỦ VÀ SẢN PHẨM CHẾ BIẾN
CỦA THỊ TRƯỜNG BỈ NĂM 2019 (MÃ HS: 07, 08, 20)**
(Nguồn: Theo số liệu Trademap)

STT	Thị trường	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Thị phần (%)	
				Năm 2018	Năm 2019
	Tổng	7.672.999	-7,3	100,0	100,0
1	Hà Lan	2.009,227	-3,0	26,2	25,0
2	Pháp	959,133	-4,4	12,5	12,1
3	Tây Ban Nha	643,106	-10,8	8,4	8,7
4	Đức	577,369	7,3	7,5	6,5
5	Braxin	493,173	-6,2	6,4	6,4
6	Côlômbia	329,073	-18,2	4,3	4,9
7	Italia	253,340	-11,6	3,3	3,5
8	Côtxta Rica	239,917	-33,9	3,1	4,4
9	New Zealand	232,565	-16,6	3,0	3,4
10	Hoa Kỳ	202,077	9,3	2,6	2,2
11	Êcuado	182,951	-22,4	2,4	2,8
12	Camêrun	150,425	20,9	2,0	1,5
13	Thổ Nhĩ Kỳ	131,592	-1,9	1,7	1,6
14	Pêru	91,304	3,7	1,2	1,1
15	Bờ Biển Ngà	81,804	-25,8	1,1	1,3
16	Anh	78,288	23,2	1,0	0,8
17	Ba Lan	73,539	-21,5	1,0	1,1
18	Ai Cập	68,568	14,4	0,9	0,7
19	Trung Quốc	62,792	7,4	0,8	0,7
20	Gana	61,393	60,9	0,8	0,5
21	Bồ Đào Nha	59,795	-31,8	0,8	1,1
22	Marôc	46,244	-12,3	0,6	0,6
23	Ấn Độ	45,621	-25,5	0,6	0,7

STT	Thị trường	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Thị phần (%)	
				Năm 2018	Năm 2019
24	CH Dominica	43.803	8,7	0,6	0,5
25	Chilê	40.909	-17,1	0,5	0,6
26	Mêhicô	38.783	5,7	0,5	0,4
27	Kenya	33.102	90,8	0,4	0,2
28	Canada	30.000	4,1	0,4	0,3
29	Việt Nam	29.323	5,1	0,4	0,3

**BẢNG 9: NHẬP KHẨU QUẢ, HẠT, RAU CỦ VÀ SẢN PHẨM CHẾ BIẾN
CỦA THỊ TRƯỜNG BA LAN NĂM 2019 (MÃ HS: 07, 08, 20)**
(Nguồn: Theo số liệu Trademap)

STT	Thị trường	Năm 2019 (Nghìn USD)	Năm 2019 so 2018 (%)	Thị phần (%)	
				Năm 2018	Năm 2019
	Tổng	3.867.034	-2,9	100,0	100,0
1	Tây Ban Nha	720.544	-2.7	18,6	18,6
2	Đức	561.853	4,9	14,5	13,5
3	Hà Lan	346.789	21,2	9,0	7,2
4	Italia	262.288	-15,7	6,8	7,8
5	Thổ Nhĩ Kỳ	129.509	-30,4	3,3	4,7
6	Êcuado	116.395	-27,7	3,0	4,0
7	Pháp	109.396	14,2	2,8	2,4
8	Ukraina	104.337	-16,0	2,7	3,1
9	Hy Lạp	95.028	-25,6	2,5	3,2
10	Braxin	88.871	35,3	2,3	1,6
11	Hoa Kỳ	82.054	16,8	2,1	1,8
12	Bỉ	77.223	17,9	2,0	1,6
13	Côlômbia	75.074	-1,3	1,9	1,9
14	Côxta Rica	66.959	-27,6	1,7	2,3
15	Bồ Đào Nha	66.910	-42,2	1,7	2,9
16	Chilê	64.947	-8,4	1,7	1,8
17	Pêru	62.895	18,5	1,6	1,3
18	Trung Quốc	62.364	-28,8	1,6	2,2
19	Hunggary	53.693	0,7	1,4	1,3
20	Nam Phi	48.479	-18,7	1,3	1,5
21	Anh	43.984	3,7	1,1	1,1
22	Áo	43.786	12,4	1,1	1,0
23	Việt Nam	39.767	15,2	1,0	0,9

2. Thị hiếu, xu hướng tiêu thụ

Người dân tại các nước EU có sở thích và thói quen tiêu dùng tương đối khác nhau. Lượng rau, quả tiêu thụ có xu hướng ngày một tăng tại EU do thói quen ăn uống để bảo vệ, tăng cường sức khỏe. Tuy nhiên thị trường EU đòi hỏi rất khắt khe về các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, đặc biệt là vệ sinh an toàn thực phẩm.

Hầu hết các nước EU là những nước trồng nhiều rau quả; tuy nhiên bị cản trở nhiều bởi điều kiện khí hậu châu Âu. Việc trồng trọt, sản xuất bị hạn chế bởi tính mùa vụ và điều đó tạo cơ hội cho các nhà cung ứng ở các nước khác tham gia vào thị trường này vào thời điểm trái mùa, cho dù hiện nay hệ thống dự trữ và phân phối đã rất hiện đại, giúp các nhà sản xuất giảm đáng kể những tác động tiêu cực của tính mùa vụ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Chủng loại rau quả và trái cây mà thị trường EU tiêu dùng rất phong phú, bao gồm đa dạng các sản phẩm từ khắp nơi trên thế giới. Những mặt hàng được ưa chuộng nhất là khoai tây, cà chua, cà rốt, hành, dưa leo, táo, nho, lê...

Thị trường EU nhập khẩu rất nhiều các loại rau quả nhiệt đới như chuối, cam, quýt, xoài, dứa; trong đó, trái chuối và xoài được ưa chuộng tại EU. Ngoài ra, nhu cầu tiêu thụ rau quả hữu cơ, có truy xuất nguồn gốc rõ ràng cũng ngày một gia tăng.

Hà Lan được coi là “cửa ngõ” để vào thị trường EU đối với các mặt hàng rau quả. Vì vậy, để xuất khẩu vào EU cần có kế hoạch nghiên cứu và tiếp cận các nhà nhập khẩu, các kênh phân phối và hệ thống bán lẻ tại đây để có thể xây dựng một chiến lược xuất khẩu các mặt hàng rau quả vào Hà Lan và qua đó vào EU.



III. LỢI THẾ TỪ HIỆP ĐỊNH EVFTA

1. Thuế quan

EU cam kết mở cửa rất mạnh cho rau quả Việt Nam trong EVFTA bằng việc xóa bỏ ngay 94% trong tổng số 547 dòng thuế rau quả và các chế phẩm từ rau quả khi Hiệp định có hiệu lực. Trong đó, có nhiều sản phẩm là thế mạnh của Việt Nam như vải, nhãn, chôm chôm, thanh long, dứa, dưa...

Phần lớn dòng thuế EU cam kết xóa bỏ ngay hiện đều đang có mức thuế MFN trung bình trên 10%, có biệt có những sản phẩm rau quả đang chịu thuế trên 20%.

24 dòng thuế (chiếm 4,4%) chịu áp thuế “giá nhập cảnh” (entry price) gồm nhóm dưa chuột tươi và ướp lạnh, chanh...

08 dòng thuế áp hạn ngạch, chủ yếu ở một số sản phẩm trong nhóm nấm chỉ agaricus, ngô ngọt...

Như vậy, mức cam kết này của EU sẽ tạo ra lợi thế lớn về giá cho rau quả Việt Nam, đặc biệt trong cạnh tranh nhập khẩu vào EU với các nước trong khu vực chưa có FTA với EU như Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia, Indonesia,

Ngoài ra, EU đã cam kết công nhận 39 chỉ dẫn địa lý (GIs) của Việt Nam (trong đó có 17 GIs là sản phẩm trái cây) và cho phép các GI này được bảo hộ tự động tại EU khi EVFTA đi vào thực thi.

2. Đầu tư

Đầu tư chế biến sâu sẽ giúp tận dụng được các sản phẩm rau quả của Việt Nam làm nguyên liệu cho chế biến. Việt Nam sẽ có cơ hội thu hút mạnh các nhà đầu tư đến từ châu Âu và các nước vốn có kinh nghiệm về chế biến sâu, giúp chuyển giao công nghệ, cách thức tổ chức sản xuất, từ đó nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng cho sản phẩm, giúp nông sản Việt Nam tiến dần tới các tiêu chuẩn quốc tế,



Ngoài Nhật Bản, Hàn Quốc và các nhà đầu tư từ EU, Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm đầu tư cho công nghệ chế biến sâu các sản phẩm rau quả nhiệt đới của các nước cạnh tranh như Thái Lan, Philippines, Malaysia để phát triển phân khúc hàng chế biến giá trị gia tăng cao, chất lượng đảm bảo, đa dạng mẫu mã, tăng tính tiện lợi như dưa gọt vỏ có sẵn ống hút, nước ép rau củ quả, bột trái cây...

Đầu tư phát triển các dòng sản phẩm hữu cơ cũng là một hướng đi triển vọng do ngày càng nhiều người tiêu dùng châu Âu có xu hướng chuộng sử dụng hàng hóa có nguồn gốc tự nhiên, thân thiện với môi trường.



IV. QUY ĐỊNH, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ XUẤT KHẨU VÀO EU

1. Các quy định, tiêu chuẩn hiện hành

An toàn vệ sinh thực phẩm

An toàn thực phẩm là một vấn đề quan trọng trong Luật Thực phẩm châu Âu và được điều chỉnh bởi Luật Thực phẩm chung.

Quy định EC số 178/2002 ngày 28/01/2002 - Luật chung về an toàn thực phẩm đối với tất cả các giai đoạn sản xuất và phân phối.

Quy định EC số 852/2004, ngày 29/4/2004 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 29 tháng 4 năm 2004 về vệ sinh thực phẩm.

Quy định EC số 543/2011, ngày 07/6/2011 về thực hiện các quy tắc đối với rau quả.



Quy định EC số 2017/891, ngày 13/3/2017, bổ sung Quy định số 1308/2013, ngày 17/12/2013 của EU liên quan đến rau quả và các loại rau quả chế biến và bổ sung Quy định số 1306/2013, ngày 17/12/2013 của EU liên quan đến các hình thức xử phạt được áp dụng trong các lĩnh vực đó.

Quy định EC số 2017/892, ngày 13/3/2017, đặt ra các quy tắc cho việc áp dụng Quy định số 1308/2013, ngày 17/12/2013 liên quan đến trái cây và rau quả và các ngành rau quả chế biến.

Tuân thủ hệ thống quản lý an toàn thực phẩm như ISO 9001, ISO 22000 và các nguyên tắc phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP), HACCP thường là bước đầu tiên hướng tới các chương trình an toàn thực phẩm nghiêm ngặt hơn như FSSC22000 hoặc BRC.

Trái cây và rau quả xuất khẩu vào EU cần phải được chứng nhận bởi Global GAP.

Kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

EU đã thiết lập mức độ dư lượng tối đa (MRL) cho thuốc bảo vệ thực vật và các hóa chất khác đối với các sản phẩm thực phẩm.

Quy định EC số 396/2005, ngày 23/02/2005 thiết lập mức dư lượng tối đa của thuốc bảo vệ thực vật trong các sản phẩm thực phẩm. Tất cả các sản phẩm thực phẩm sẽ bị trục xuất khỏi thị trường châu Âu nếu có chứa thuốc bảo vệ thực vật bất hợp pháp hoặc lượng thuốc bảo vệ thực vật tồn dư cao hơn so với giới hạn mà Quy định đặt ra.

Quy định EU số 540/2011, ngày 25/5/2011 xác định các hoạt chất đã được phê duyệt.

Quy định EU số 2019/1793, ngày 22/10/2019 xác định một số biện pháp tạm thời về kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu từ nước thứ ba.

Tiêu chuẩn MRL của các loại thuốc bảo vệ thực vật được xem xét sửa đổi liên tục.



Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm

Chất gây ô nhiễm là những chất không được thêm vào thực phẩm một cách có chủ ý, nhưng có thể xuất hiện ở các giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất, đóng gói, vận chuyển hoặc lưu giữ. Để tránh tác động tiêu cực đến chất lượng thực phẩm và nguy cơ đối với sức khỏe con người, EU đã đặt ra giới hạn cho các chất gây ô nhiễm điển hình như kim loại nặng và độc tố nấm mốc.

Các chất gây ô nhiễm thường gặp nhất ở các sản phẩm trái cây tươi, sấy khô và đông lạnh là độc tố nấm (aflatoxins, ochratoxin A, patulin), kim loại nặng (chì, thiếc và cadmium) và các tạp chất vi sinh (salmonella, norovirus, virus viêm gan A).

Quy định EC số 1881/2006, ngày 19/12/2006 về thiết lập nồng độ tối đa cho các chất gây ô nhiễm nhất định trong thực phẩm đã được phép nhập khẩu vào thị trường châu Âu. Ví dụ: nồng độ chì <0,1 mg/kg cho quả tươi, cadmium <0,1 mg/kg uất rau loại lá và <0,05 mg/kg cho rau loại củ, nitrate < 2500-3000 mg/kg cho rau chân vịt tùy mùa vụ và <2500-4000 mg/kg cho rau xà lách tùy mùa vụ.

Các quy định về nồng độ độc tố, kim loại nặng, PCBs, PAH, 3-MCPD, melamine, erucic acid, và nitrates được xác định theo từng mặt hàng và mùa vụ.

Quy định EEC số 315/93, ngày 08/02/1993 đặt ra các thủ tục cộng đồng về chất gây ô nhiễm trong thực phẩm.

Hàm lượng giới hạn với các chất gây ô nhiễm trong thực phẩm được xem xét cập nhật thường xuyên.



Quy định kiểm dịch thực vật

EU có các quy định về kiểm dịch thực vật và sản phẩm từ thực vật từ bên ngoài EU nhằm mục đích bảo vệ cây trồng khỏi các sinh vật gây hại như sâu bệnh.

Chỉ thị số 2000/29/EC, ngày 08/5/2000 của Ủy ban châu Âu về các biện pháp bảo vệ ngăn sự xâm nhập vào quần thể sinh vật gây hại cho thực vật và sản phẩm thực vật và chống lại sự lây lan của chúng trong quần thể sinh vật, có hiệu lực ngày 30/07/2000 thiết lập một bộ quy định thống nhất về điều kiện kiểm dịch thực vật và được áp dụng cho tất cả các đối tác thương mại của EU.

Quy định số 2005/15/EC ngày 28/02/2005, có quy định về bao bì và vật liệu lót bằng gỗ dựa trên ISPM15 (Tiêu chuẩn Quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật số 15 năm 2009 quy định về vật liệu đóng gói bằng gỗ trong thương mại quốc tế) yêu cầu vật liệu đóng gói thực vật hoặc sản phẩm thực vật được làm từ gỗ cũng không được chứa sâu bệnh.

Đạo luật mới về Sức khỏe thực vật 2016 của EU, được ban hành để thay thế Chỉ thị số 2000/29/EC và có hiệu lực từ ngày 14/12/2019 thiết lập nhiều biện pháp kiểm soát hơn với việc nhập khẩu thực vật và sản phẩm từ thực vật. Theo đó, tất cả các sản phẩm thực vật sống cần phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và tuân theo các quy định về dịch hại nghiêm ngặt hơn. Một số trường hợp ngoại lệ bao gồm 5 loại trái cây: dưa, chuối, dưa, sấu riêng và chà lả.

Quy định EU số 2019/2072, ngày 28/11/2019 cung cấp chi tiết về thực hiện các biện pháp bảo vệ chống lại sâu bệnh.



Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO)

EU rất thận trọng đối với GMO; chỉ có một số giống biến đổi gen đã được cho phép đối với đậu nành, hạt cải dầu và ngô, được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi. Đối với mục đích tiêu dùng, hầu hết các doanh nghiệp thực phẩm chọn không bán thực phẩm biến đổi gen.

Quy định EC số 1829/2003, ngày 22/9/2003 xác định rằng không được đưa ra thị trường các sản phẩm chứa GMO trừ khi được ủy quyền và tuân thủ các quy định về gắn nhãn.

Quy định EU số 503/2013, ngày 03/4/2013 của EU cung cấp một quy trình nộp đơn phê duyệt có hiệu lực trên toàn EU để các doanh nghiệp có thể đưa vào thị trường các sản phẩm GMO.



Kiểm soát sức khỏe thực vật

Các loại cây trồng và thực vật có khả năng chứa sâu bệnh (vd: trong gỗ, đất, củ quả, ...) phải đạt chuẩn dựa theo các biện pháp bảo vệ của Quy định EU số 2019/2072, ngày 28/11/2019.

Quy định EU số 2016/2031, ngày 26/10/2016 yêu cầu các phương pháp xử lý và đóng gói sản phẩm bằng gỗ (vỏ, hộp, thùng, pallet,...).

Đối với các nhà xuất khẩu, kiểm soát sức khỏe thực vật và xử lý thủy nhiệt trước khi xuất khẩu phải trở thành thông lệ tiêu chuẩn.



Truy xuất nguồn gốc, tuân thủ và trách nhiệm trong thực phẩm

Tuân thủ các nghĩa vụ trong tất cả các giai đoạn của sản xuất và phân phối.

Các nhà kinh doanh thực phẩm cần phải xác định được nhà cung cấp và người nhận hàng gần nhất theo Quy định EC số 178/2002, ngày 28/01/2002.



Ghi nhãn thực phẩm

Các thực phẩm đến tay người tiêu dùng cần phải đáp ứng các thông tin bắt buộc về tên sản phẩm, danh sách thành phần, khối lượng ròng, ngày hết hạn, điều kiện bảo quản, nước xuất xứ, hướng dẫn sử dụng, đánh dấu lô và bảng tuyên bố dinh dưỡng.

Rau quả dù là sản phẩm tươi hay đã qua chế biến, được bán ở thị trường EU phải tuân theo các quy định của EU về ghi nhãn thực phẩm.

Quy định EU số 1169/2011 được Ủy ban châu Âu ban hành vào ngày 22/11/2011 quy định những quy tắc chung cho ghi nhãn áp dụng với tất cả các sản phẩm thực phẩm.

Các yêu cầu chi tiết đối với trái cây và rau quả được nêu tại Quy định số 543/2011, ngày 07/6/2011 của EU.



Tiêu chuẩn tiếp thị cho rau quả tươi

Quy định EU số 1308/2013, ngày 17/12/2013, yêu cầu hoa quả tươi chỉ được tiếp thị cho người tiêu dùng khi đạt đủ tiêu chuẩn chất lượng và có ghi nguồn gốc xuất xứ.

Quy định EC số 543/2011, ngày 07/6/2011, điều chỉnh các tiêu chuẩn tiếp thị cho chất lượng và độ chín của trái cây và rau quả tươi. Tiêu chuẩn tiếp thị được chia ra làm 2 loại:

(i) Tiêu chuẩn tiếp thị cụ thể (SMS) được áp dụng với 10 loại rau quả tươi bao gồm: táo, cam quýt, quả kiwi, rau diếp, lá diếp xoăn lá quăn và lá bản rộng, đào và mận, lê, dâu tây, ớt ngọt, nho tươi và cà chua.

(ii) Tiêu chuẩn tiếp thị chung (GMS) được áp dụng cho các sản phẩm rau quả tươi khác.

Cả sản phẩm SMS và GMS đều phải tuân thủ tiêu chuẩn chung về chất lượng và độ chín tối thiểu, tương đối phù hợp với tiêu chuẩn Codex với trái cây và rau quả tươi (Codex, 2007). Các sản phẩm SMS cần đáp ứng thêm các yêu cầu bổ sung được quy định riêng cho chúng, theo đó các sản phẩm được phân thành 3 hạng (từ thấp nhất đến cao nhất) và ít nhất phải đáp ứng chất lượng thấp nhất để được bán ở thị trường EU. Ngoài ra, sản phẩm SMS phải có Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn. Sản phẩm được dùng để chế biến hoặc làm thức ăn chăn nuôi sẽ được miễn các tiêu chuẩn tiếp thị nếu chúng được ghi nhãn rõ ràng là sản phẩm dùng để chế biến hoặc thức ăn cho động vật.

2. Các Hệ thống quản lý của EU

Ủy ban châu Âu về Thương mại

Ủy ban châu Âu về An toàn Thực phẩm

Ủy ban châu Âu về Môi trường

Ủy ban châu Âu về Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Cơ quan An toàn Thực phẩm châu Âu (EFSA)

Cơ quan Hóa chất châu Âu (ECHA) và Hệ thống REACH

Ủy ban Tiêu chuẩn châu Âu (CEN) về thông số kỹ thuật

Hệ thống kiểm soát và xuất khẩu thương mại TRACES

V. CÁC ĐỊA CHỈ THÔNG TIN HỮU ÍCH

- Bộ phận Trợ giúp thương mại EU: <https://trade.ec.europa.eu/tradehelp/>
 - Lượt An toàn thực phẩm tại EU: https://ec.europa.eu/food/overview_en
 - Tiêu chuẩn UNECE cho rau củ quả và trái cây tươi: <http://www.unece.org/trade/agr/standard/-fresh/FFV-StandardsE.html>
 - Tiêu chuẩn sản phẩm: https://ec.europa.eu/info/business-economy-euro/product-safety-and-requirements/eu-product-requirements_en
 - Tiêu chuẩn thị trường: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/en/ALL/?uri=CELEX:32011R0543>. (Doanh nghiệp cần lưu ý thêm Codex Alimentarius do FAO xuất bản để tìm các tiêu chuẩn thị trường khác cho rau quả tươi)
 - Tiêu chuẩn CSR: https://ec.europa.eu/growth/industry/sustainability/corporate-social-responsibility_en
 - Các Quy định của EU: <https://eur-lex.europa.eu/homepage.html>
 - Tài liệu hướng dẫn - các câu hỏi liên quan đến yêu cầu nhập khẩu và các quy tắc mới về vệ sinh thực phẩm và kiểm soát thực phẩm chính thức: https://ec.europa.eu/food/sites/food/files/squill/docs/ia_ic_guidance_import-requirements.pdf
 - Thông tin về các chất gây ô nhiễm thực phẩm: https://ec.europa.eu/food/squill/chemical_safe/contaminants/index_en.html
 - Phòng thí nghiệm tham khảo cộng đồng về dư lượng thuốc trừ sâu: <https://www.cit-paturalides.eu>
 - Thực phẩm biến đổi gen (GMO): https://ec.europa.eu/food/plant/gmo_en
 - Hướng dẫn về HACCP: website của Trung tâm Thương mại quốc tế
 - Thông tin về Hiệp định Thương mại tự do EVFTA: <http://evfta.moit.gov.vn/>
 - Trung tâm Xúc tiến nhập khẩu từ các nước đang phát triển (CBI): <https://www.cbi.eu>
 - Vụ Thị trường châu Âu - châu Mỹ - Bộ Công Thương
- Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84.24.2220.5376
Email: vuaumy.moit@gmail.com
Website: goglobal.moit.gov.vn
Facebook: www.fb.com/vuthitruongchauauchau
16. Hiệp hội Rau quả Việt Nam
Địa chỉ: 24, Trương Định, Quận 3, TP. HCM
Điện thoại: +84 28 39330665
Email: nguyendanghnhq@gmail.com
Website: <https://vinafruit.com.vn/>

1. Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg Tham tán Thương mại: Trần Ngọc Quân Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium Tel: +32 2 3118976 Email: quanhn@moit.gov.vn, be@moit.gov.vn
2. Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia Phụ trách Thương vụ: Trần Việt Phương Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria Tel: +43 1 3671759 Email: at@moit.gov.vn; phuongtvi@moit.gov.vn
3. Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Litva, Phần Lan, Estonia Tham tán Thương mại: Nguyễn Thành Hải Địa chỉ: Ul.Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa Tel: +48 22 1147131 Email: pl@moit.gov.vn, haint@moit.gov.vn
4. Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Hy Lạp, Macedonia, Albania Phụ trách Thương vụ: Phạm Tuấn Huy Địa chỉ: 1, Jeltvarika Str., 1113 Sofia Bulgaria Tel: +359 2 9632609 ext 102 Email: bg@moit.gov.vn, huypt@moit.gov.vn
5. Thương vụ tại Đức Tham tán Thương mại : Bùi Vương Anh Địa chỉ: Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland Tel: +49 30 2298198; +49 30 2292374 Email: de@moit.gov.vn; anhbv@moit.gov.vn
6. Thương vụ tại Hà Lan Tham tán Thương mại: Nguyễn Hải Tinh Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague Tel: +31 70 3815594 Email: nl@moit.gov.vn, haitinh@hotmail.com; tinhnh@moit.gov.vn
7. Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina Tham tán Thương mại: Phạm Văn Công Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89 Tel: + 36 1 2616361 Email: hu@moit.gov.vn, congvt@gmail.com
8. Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra Tham tán Thương mại: Nguyễn Quỳnh Anh Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France Tel: +33 1 46248577 Email: fr@moit.gov.vn, anhngq@moit.gov.vn
9. Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro Tham tán Thương mại: Hoàng Anh Dũng Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Romania. Tel: +40 31 1007613 Email: ro@moit.gov.vn; dungmex@yahoo.com
10. Thương vụ tại CH Séc kiêm nhiệm Slovakia Tham tán thương mại: Nguyễn Thị Hồng Thủy Địa chỉ: Rasinova Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic Tel: +420 773 635 829 Email: cz@moit.gov.vn
11. Thương vụ tại Tây Ban Nha Tham tán thương mại: Vũ Chiến Thắng, Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain Tel: +34 91 3450519 Email: espa@moit.gov.vn; thangvc@moit.gov.vn
12. Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Latvia Tham tán Thương mại: Nguyễn Thị Hoàng Thủy Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden Tel: +46 8 322666 Email: se@moit.gov.vn, ThuyNH@moit.gov.vn
13. Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Malta, Cyprus, San Marino Tham tán Công sứ: Nguyễn Đức Thanh Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia Tel: +39 06 841 3913 Email: it@moit.gov.vn, thanhnguyen@moit.gov.vn
14. Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland Tham tán Công sứ: Nguyễn Cảnh Cường Địa chỉ: F 23, Bullingham Mansions Pitt Street Tel: +44 207 207 9825 Email: uk@moit.gov.vn, cuongnc@moit.gov.vn

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024 3 934 1562 Fax: 024 3 938 7164
Website: nhaxuatbanconghthuong.com.vn
Email: nxbct@moit.gov.vn

THÔNG TIN XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU
NGÀNH HÀNG RAU QUẢ

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập
Nguyễn Minh Huệ
Biên tập viên NXB: Đồng Thị Thu Thủy

Ban Biên soạn
Chủ biên: Tạ Hoàng Linh

Biên soạn:
Nguyễn Thảo Hiền
Đỗ Việt Tùng
Đỗ Thị Minh Phương
Đỗ Việt Hà
Chử Hương Lan
Phan Quang Nghĩa

In 500 cuốn, khổ 13 x 20 cm
In tại Công ty TNHH In Đại Thành
Địa chỉ: 273 Khương Hạ, Thanh Xuân, Hà Nội
Số xác nhận ĐKXB: 4231-2020/CXBIPH/07-174/CT
Số ĐĐXB: 287/QĐ-NXBCT
Mã số ISBN: 978-604-311-086-9
In xong và nộp lưu chiểu: Quý IV/2020